

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/HNGĐ-ST

Ngày 12 tháng 7 năm 2022

V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông: Nguyễn Ánh Dương

* **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Trần Anh Dũng.

2. Ông Đào Xuân Hải.

* **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

* **Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:** Ông Vi Văn Cảnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/6/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị T, sinh năm 1984 (Có mặt)

Cư trú: Thôn T, xã S, huyện T, tỉnh B.

- Bị đơn: Anh Tống Văn N, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Cư trú: Ấp 4, xã A, huyện T, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 05/4/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Đoàn Thị T trình bày:

Chị và anh Tống Văn N kết hôn ngày 19/3/2003, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Lan Giới, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn vợ chồng chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và tổ chức cưới hỏi theo phong tục. Sau khi kết hôn,

chị và anh N về chung sống với nhau tại gia đình anh N, được 03 năm thì anh N vào Miền Nam làm ăn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó do tính tình không hợp nhau nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn và cãi nhau. Vợ chồng chị đã ly thân từ tháng 03/2011 đến nay, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị yêu cầu Toà án nhân dân huyện Tân Yên giải quyết cho chị được ly hôn anh Tổng Văn N.

Về con chung: Chị và anh N có 01 con chung là cháu Tổng Văn Đăng, sinh ngày 17/3/2004. Hiện nay cháu Tổng Văn Đăng đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị T có mặt và giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh N, ý kiến về con chung.

* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/4/2022, bị đơn là anh Tổng Văn N trình bày:

Anh và chị Đoàn Thị T kết hôn ngày 19/3/2003, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Lan Giới, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn vợ chồng chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và tổ chức cưới hỏi theo phong tục. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng do anh vào Miền Nam năm 2006 để làm ăn kinh tế, do khoảng cách địa lý xa xôi, vợ chồng ít gặp nhau nên tình cảm phai nhạt. Từ đó vợ chồng không còn sống chung với nhau. Nay chị T xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là cháu Tổng Văn Đăng, sinh ngày 17/3/2004, hiện đang ở với chị T. Ly hôn, anh đồng ý để chị T nuôi con chung. Việc cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh đề nghị Tòa án gửi văn bản về địa chỉ Ấp 4, xã A, huyện T, tỉnh Đ.

Tại biên bản xác minh ngày 27/6/2022, bà Nguyễn Thị C – Trưởng thôn B cũ (nay là Phó T), xã L cho biết: Chị Đoàn Thị T và anh Tổng Văn N là công dân địa phương. Chị T kết hôn với anh N năm 2003, sau khi kết hôn vợ chồng chị T, anh N về ở với bố mẹ đẻ anh N. Đến năm 2006 anh N vào Miền Nam làm ăn. Được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng nghi ngờ nhau trong quan hệ tình cảm dẫn đến vợ chồng ly thân. Đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn, con chung theo quy định.

Toà án đã mở phiên hoà giải để hoà giải về quan hệ vợ chồng, con chung, tài sản, công nợ, án phí nhưng không tiến hành hoà giải đoàn tụ được.

Sau phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn Tổng Văn N không chấp hành quy định của BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 01 Điều 28; khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Thị T được ly hôn với anh Tống Văn N.
- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đoàn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với anh Tống Văn N nhưng anh Tống Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo khoản 01 Điều 228 BLTTDS.

Chị Đoàn Thị T và anh Tống Văn N có văn bản thảo thuận lựa chọn TAND huyện Tân Yên giải quyết là phù hợp điểm b khoản 01 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Giữa Chị Đoàn Thị T và anh Tống Văn N xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Lan Giới, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng và được coi là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy, anh chị có thời gian chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nên thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng đã ly thân thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mặc dù bản thân và gia đình đã tích cực hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không được. Vì vậy, xét mâu thuẫn giữa chị T, anh N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu cho Chị Đoàn Thị T được ly hôn anh Tống Văn N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Đoàn Thị T và anh Tống Văn N có 01 con chung là cháu Tống Văn Đăng, sinh ngày 17/3/2004. Hiện nay cháu Tống Văn Đăng đã trưởng thành. Chị Đoàn Thị T và anh Tống Văn N không yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp trong thời gian ở chung, ruộng canh tác: Chị Đoàn Thị T, anh Tống Văn N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đoàn Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 01 Điều 35; điểm b khoản 01 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 01 Điều 228, Điều 271; Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Thị T được ly hôn anh Tổng Văn N.
2. Về con chung: Chị Đoàn Thị T và anh Tổng Văn N có 01 con chung là cháu Tổng Văn Đăng, sinh ngày 17/3/2004. Hiện nay cháu Tổng Văn Đăng đã trưởng thành. Chị Đoàn Thị T và anh Tổng Văn N không yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét.
3. Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Không đặt ra xem xét, giải quyết.
4. Về án phí: Chị Đoàn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: 0011582 ngày 06/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang; Chị Đoàn Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS Tân Yên;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ánh Dương